



**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ  
MSIG Việt Nam**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023**



**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động số**

54/GP/KDBH	ngày 18 tháng 9 năm 2008
54/GPĐC1/KDBH	ngày 2 tháng 3 năm 2009
54/GPĐC2/KDBH	ngày 1 tháng 3 năm 2012
54/GPĐC3/KDBH	ngày 29 tháng 10 năm 2012
54/GPĐC4/KDBH	ngày 22 tháng 10 năm 2014
54/GPĐC5/KDBH	ngày 28 tháng 9 năm 2018
54/GPĐC6/KDBH	ngày 5 tháng 11 năm 2018
54/GPĐC7/KDBH	ngày 12 tháng 11 năm 2020
54/GPĐC8/KDBH	ngày 18 tháng 10 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

<b>Hội đồng Thành viên</b>	Ông Clemens Philippi	Chủ tịch
	Ông Tetsuya Adachi	Thành viên
	Ông Katsumi Kuzuno	Thành viên
	Ông Yuichi Takeuchi	Thành viên
	Bà Phạm Thị Kim Anh	Thành viên

<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Thị Bích	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Richard Da Silva	Thành viên Ban Kiểm soát
	Ông Hidenari Inamoto	Thành viên Ban Kiểm soát

**Tổng Giám đốc** Ông Katsumi Kuzuno

**Trụ sở đăng ký** Tầng 10, Tòa nhà CornerStone  
Số 16, Phan Chu Trinh  
Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



## **Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam** **Báo cáo của ban lãnh đạo**

Ban lãnh đạo Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm này.



Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi Nhà Đầu tư Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

### **Trách nhiệm của ban lãnh đạo Công ty**

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà ban lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00570-24-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28 tháng 3 năm 2024

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1



	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 150 + 190)	<b>100</b>		<b>2.240.325.689.383</b>	<b>2.200.741.694.675</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>30.631.705.369</b>	<b>43.898.498.177</b>
1 Tiền	111		30.631.705.369	43.898.498.177
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6(a)</b>	<b>1.518.392.396.460</b>	<b>1.450.663.575.191</b>
1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		1.518.392.396.460	1.450.663.575.191
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>185.586.742.553</b>	<b>157.867.381.991</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		114.599.941.364	109.618.335.298
1.1 <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1	7(a)	114.599.941.364	109.618.335.298
2 Trả trước cho người bán	132		625.320.849	1.163.345.236
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	7(b)	70.379.334.743	47.103.555.860
4 Dự phòng phải thu khó đòi	139		(17.854.403)	(17.854.403)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>71.262.999.573</b>	<b>63.673.498.379</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	70.142.500.949	63.023.907.762
1.1 <i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1		62.430.870.931	57.756.986.853
1.2 <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2		7.711.630.018	5.266.920.909
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		777.692.624	391.972.617
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		342.806.000	257.618.000
<b>VIII. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>15(c)</b>	<b>434.451.845.428</b>	<b>484.638.740.937</b>
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		298.013.315.559	300.055.589.977
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		136.438.529.869	184.583.150.960



**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>306.044.777.367</b>	<b>61.072.297.134</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
4 Phải thu dài hạn khác	218	7(c)	6.000.000.000	6.000.000.000
4.1 <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.159.691.213</b>	<b>1.881.468.836</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	591.060.094	239.880.003
<i>Nguyên giá</i>	222		14.269.108.093	15.772.423.305
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13.678.047.999)	(15.532.543.302)
3 Tài sản cố định vô hình	227	10	568.631.119	1.641.588.833
<i>Nguyên giá</i>	228		15.766.785.467	15.766.785.467
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15.198.154.348)	(14.125.196.634)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn.</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>285.697.011.654</b>	<b>45.955.708.219</b>
3 Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		285.697.011.654	45.955.708.219
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.188.074.500</b>	<b>7.235.120.079</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.136.238.449	2.414.261.318
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23	571.781.340	-
3 Tài sản dài hạn khác	268		5.480.054.711	4.820.858.761
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.546.370.466.750</b>	<b>2.261.813.991.809</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.446.556.879.320</b>	<b>1.335.561.976.229</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.431.405.331.234</b>	<b>1.320.675.605.161</b>
2 Phải trả cho người bán	312	12	242.343.888.328	196.075.497.184
2.1 <i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1		239.803.283.871	193.780.864.916
2.2 <i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2		2.540.604.457	2.294.632.268
4 Thuế phải nộp Nhà nước	314	13	10.274.918.923	9.067.894.937
5 Phải trả người lao động	315		88.594.956	102.634.759
6 Chi phí phải trả	316		74.091.182.605	39.432.677.627
7 Doanh thu chưa thực hiện	318		41.374.395.840	19.294.031.760
8 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	14	77.213.054.176	63.156.663.505
8.1 <i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</i>	319.1		53.592.336.296	53.451.109.514
8.2 <i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>	319.2		23.620.717.880	9.705.553.991
13 Dự phòng nghiệp vụ	329		986.019.296.406	993.546.205.389
13.1 <i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1	15(a)	633.342.495.666	612.214.583.518
13.2 <i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2	15(a)	227.876.468.177	280.031.010.053
13.3 <i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3	15(b)	124.800.332.563	101.300.611.818
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.151.548.086</b>	<b>14.886.371.068</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333		14.957.701.000	14.784.124.700
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	23	193.847.086	102.246.368
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.099.813.587.430</b>	<b>926.252.015.580</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>1.099.813.587.430</b>	<b>926.252.015.580</b>
1 Vốn góp	411		300.000.000.000	300.000.000.000
9 Quỹ dự trữ bắt buộc	419		30.000.000.000	30.000.000.000
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		769.813.587.430	596.252.015.580
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.546.370.466.750</b>	<b>2.261.813.991.809</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Đơn vị</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND 41.374.395.840	19.294.031.760
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)		
	- Đô la Mỹ (USD)	USD 530.092,28	1.301.648,39
	- Yên Nhật (JPY)	JPY 15.893.827,00	9.625.808,00

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Katsumi Kuzuno  
Tổng Giám đốc

**Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

	<b>Mã số</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	906.371.278.839	612.914.908.596
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	140.590.467.858	87.740.582.372
4 Thu nhập khác	13	142.987.884	118.829.949
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	546.734.143.749	427.419.231.209
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	1.625.943.811	1.441.176.452
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	212.941.040.475	181.078.453.563
9 Chi phí khác	24	476.543.693	256.032.775
<b>10 Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)</b>	<b>50</b>	<b>285.327.062.853</b>	<b>90.579.426.918</b>
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	58.012.694.175	18.270.157.118
12 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	(480.180.622)	(1.366.800)
<b>13 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>227.794.549.300</b>	<b>72.310.636.600</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>1 Doanh thu phí bảo hiểm</b> (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	<b>01</b>	<b>17</b>	<b>1.561.052.882.131</b>	<b>1.202.092.050.745</b>
Trong đó:				
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	<i>01.1</i>		<i>1.504.930.804.405</i>	<i>1.334.816.333.941</i>
- <i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>	<i>01.2</i>		<i>77.249.989.874</i>	<i>46.408.287.103</i>
- <i>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>01.3</i>	<i>15(a)(ii)</i>	<i>21.127.912.148</i>	<i>179.132.570.299</i>
<b>2 Phí nhượng tái bảo hiểm</b> (02 = 02.1 - 02.2)	<b>02</b>	<b>18</b>	<b>800.899.043.863</b>	<b>712.033.279.129</b>
Trong đó:				
- <i>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>02.1</i>		<i>798.856.769.445</i>	<i>739.178.461.322</i>
- <i>(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>02.2</i>	<i>15(a)(ii)</i>	<i>(2.042.274.418)</i>	<i>27.145.182.193</i>
<b>3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b> (03 = 01 – 02)	<b>03</b>		<b>760.153.838.268</b>	<b>490.058.771.616</b>
<b>4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> (04 = 04.1 + 04.2)	<b>04</b>		<b>146.217.440.571</b>	<b>122.856.136.980</b>
Trong đó:				
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>04.1</i>	<i>14</i>	<i>139.305.098.089</i>	<i>115.632.114.855</i>
- <i>Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	<i>04.2</i>		<i>6.912.342.482</i>	<i>7.224.022.125</i>
<b>5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> (10 = 03 + 04)	<b>10</b>		<b>906.371.278.839</b>	<b>612.914.908.596</b>
6 Tổng chi bồi thường	11		257.559.699.174	294.697.396.301
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		114.820.763.627	166.237.933.484
8 (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	15(a)(i)	(52.154.541.876)	57.060.133.275
9 (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	15(a)(i)	(48.144.621.091)	22.280.449.996
<b>10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b> (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>138.729.014.762</b>	<b>163.239.146.096</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	15(b)	23.499.720.745	19.261.384.792
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	20	384.505.408.242	244.918.700.321
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	7(i)	147.845.351.612	87.832.083.547
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		236.660.056.630	157.086.616.774
<b>13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>	<b>18</b>		<b>546.734.143.749</b>	<b>427.419.231.209</b>
<b>14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)</b>	<b>19</b>		<b>359.637.135.090</b>	<b>185.495.677.387</b>
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	140.590.467.858	87.740.582.372
19 Chi phí hoạt động tài chính	24		1.625.943.811	1.441.176.452
<b>20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)</b>	<b>25</b>		<b>138.964.524.047</b>	<b>86.299.405.920</b>
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	212.941.040.475	181.078.453.563
<b>22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>285.660.618.662</b>	<b>90.716.629.744</b>
23 Thu nhập khác	31		142.987.884	118.829.949
23 Chi phí khác	32		476.543.693	256.032.775
<b>25 Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(333.555.809)</b>	<b>(137.202.826)</b>
<b>26 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>285.327.062.853</b>	<b>90.579.426.918</b>
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	58.012.694.175	18.270.157.118
28 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	23	(480.180.622)	(1.366.800)
<b>29 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>227.794.549.300</b>	<b>72.310.636.600</b>

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh  
 Kế toán trưởng

Người duyệt



Katsumi Kuzuno  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Mã số	2023 VND	2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>285.327.062.853</b>	<b>90.579.426.918</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	1.317.047.923	2.399.899.467
Các khoản dự phòng	03	38.127.329.230	185.484.876.144
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(1.204.045.299)	(1.117.355.107)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(137.885.805.899)	(85.115.536.662)
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>185.681.588.808</b>	<b>192.231.310.760</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(5.890.011.505)	(18.343.147.149)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	112.600.663.986	81.987.848.231
Biến động chi phí trả trước	12	(7.166.686.241)	1.377.747.181
		<b>285.225.555.048</b>	<b>257.253.759.023</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(52.324.373.587)	(25.965.402.380)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>232.901.181.461</b>	<b>231.288.356.643</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1 Tiền chi mua tài sản cố định	21	(595.270.300)	(184.084.545)
2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	141.018.181	38.291.200
3 Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.952.401.037.716)	(1.222.972.832.370)
4 Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.644.930.913.013	1.070.121.256.045
7 Tiền thu lãi tiền gửi	27	114.785.334.704	80.597.755.304
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(193.139.042.118)</b>	<b>(72.399.614.366)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
6 Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	36	(54.232.977.450)	(152.690.652.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(54.232.977.450)</b>	<b>(152.690.652.075)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(14.470.838.107)	6.198.090.202
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	43.898.498.177	36.583.052.868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.204.045.299	1.117.355.107
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	30.631.705.369	43.898.498.177

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh  
 Kế toán trưởng

Người duyệt



Katsumi Kuzuno  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”) là công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 54/GP/KDBH do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và sau đó được điều chỉnh lần gần nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 54/GPĐC7/KDBH do BTC cấp ngày 12 tháng 11 năm 2020.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam bao gồm các dịch vụ bảo hiểm gốc, dịch vụ tái bảo hiểm; dịch vụ đại lý giải quyết bồi thường và thực hiện hoạt động đầu tư và các hoạt động liên quan khác.

### **(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Nhân sự Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 177 nhân viên (31/12/2022: 170 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Những thay đổi trong quy định pháp lý có liên quan**

**Áp dụng Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023**

Vào ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) về Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 2 tháng 11 năm 2023 trừ một số điều có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Thông tư 67 thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh Doanh Bảo hiểm và các Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 ngoại trừ một số điều của Thông tư 50 có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67 từ ngày 2 tháng 11 năm 2023. Không có sự khác biệt trọng yếu nào giữa các quy định về kế toán và báo cáo tài chính có liên quan của Thông tư 67 và các quy định tương ứng của Thông tư 50.

#### 4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

##### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

##### (c) Các khoản đầu tư

###### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà ban lãnh đạo Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

##### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ quá hạn được quyết định bởi ban lãnh đạo Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

##### (e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 4(1)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

**(f) Ký quỹ bảo hiểm**

*Trước ngày 1 tháng 7 năm 2023*

Theo quy định của Nghị định 73, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Công ty chấm dứt hoạt động.

*Từ ngày 1 tháng 7 năm 2023*

Theo quy định của Nghị định 46, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Công ty chấm dứt hoạt động.

Việc áp dụng các quy định của Nghị định 46 liên quan đến ký quỹ bảo hiểm không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ dụng cụ văn phòng	3 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) *Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn***

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thẻ hội viên trong vòng 28 năm.

**(ii) *Chi phí sửa chữa văn phòng***

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**(iii) *Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023), Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Công văn số 1101/BTC-QLBH ngày 24 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 1101”) của Bộ Tài Chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm sức khỏe.



(i) **Dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ**

**Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023). Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm.

**Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường của Công ty được trích lập theo phương pháp được phê duyệt tại Công văn 1101.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Tiết b, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023).

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

**Dự phòng dao động lớn**

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 3% mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Nghị định 46, Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Công văn 1101. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.



**(ii) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe**

***Dự phòng phí chưa được hưởng***

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Công văn 1101.

***Dự phòng bồi thường***

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023).

***Dự phòng đảm bảo cân đối***

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

**(m) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số vốn thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(n) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

***Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được ban lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - Nợ phải trả tài chính được ban lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
    - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
    - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023).

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp Công ty thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì Công ty hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước của các đơn có hiệu lực trong tương lai tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận ở phần “Doanh thu chưa thực hiện” trên bảng cân đối kế toán.

Không có sự khác biệt trọng yếu nào giữa các quy định của Thông tư 67 và Thông tư 50 liên quan đến việc ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm.

**(r) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(s) Hoạt động tái bảo hiểm**

**(i) Nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu và chi phí, ngoại trừ chi phí hoa hồng, liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được xác nhận tái bảo hiểm và xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

**(ii) Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4(l)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.



**(t) Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

**(u) Chi phí khai thác bảo hiểm**

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được phân bổ theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 4(e), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(v) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, đã không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm nhà đầu tư (công ty mẹ), công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) **Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(y) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt	12.350.500	14.660.000
Tiền gửi ngân hàng	30.619.354.869	43.883.838.177
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	30.631.705.369	43.898.498.177

**6. Đầu tư tài chính**

(a) **Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng USD và VND có thời gian đáo hạn còn lại từ trên ba tháng đến một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,20% - 10,50%	4,60% - 9,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%



**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Các khoản tiền gửi ngắn hạn chi tiết theo từng ngân hàng:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	241.846.226.626	221.343.377.150
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	108.468.569.863	220.639.441.685
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	213.272.139.726	213.775.706.392
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	85.352.454.932	208.093.037.973
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	211.445.064.634	194.260.301.436
Ngân hàng TNHH Hong Leong Việt Nam	94.100.952.329	191.920.757.965
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	64.120.000.000	166.988.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	246.564.007.460	31.284.369.863
Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	2.422.980.890	2.358.582.727
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	91.300.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV CIMB (Việt Nam)	159.500.000.000	-
	1.518.392.396.460	1.450.663.575.191

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,00% đến 6,00% (31/12/2022: từ 9,50% đến 10,00%).

Các khoản tiền gửi dài hạn chi tiết theo từng ngân hàng:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	149.100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	43.097.011.654	-
Ngân hàng TNHH Hong Leong Việt Nam	40.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	41.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	12.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	30.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	15.455.708.219
	285.697.011.654	45.955.708.219

## 7. Các khoản phải thu

### (a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	76.195.623.672	64.560.323.058
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	4.078.972.562	2.725.747.240
Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	33.083.823.413	40.721.895.829
Thu đòi bồi thường đồng bảo hiểm	1.241.521.717	1.610.369.171
	114.599.941.364	109.618.335.298

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải thu từ các công ty liên quan như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>Phải thu từ công ty mẹ</b>		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	9.600.701.239	9.630.598.834
<b>Phải thu từ các công ty liên quan khác</b>		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.383.598.849	10.342.833.818
	16.984.300.088	20.000.432.652

Khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có xác nhận giữa hai bên.

### (b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	67.711.925.422	44.752.472.408
Phải thu khác từ công ty mẹ	1.534.537.046	1.737.095.791
Phải thu khác từ các bên khác	1.132.872.275	613.987.661
	70.379.334.743	47.103.555.860

**(c) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	6.000.000.000	6.000.000.000

- (i) Khoản ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định của Nghị định 73 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2023) và bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 và Nghị định 46 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023). Tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Công ty phải hoàn thành việc bổ sung ký quỹ theo Nghị định 46 trước ngày 1 tháng 1 năm 2028.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc là 6 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong và hưởng lãi suất năm là 9,00% (31/12/2022: 7,00%).

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	62.430.870.931	57.756.986.853
Chi phí thuê trả trước	4.219.557.353	2.390.568.996
Chi phí trả trước khác	3.492.072.665	2.876.351.913
	<b>70.142.500.949</b>	<b>63.023.907.762</b>

- (i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	57.756.986.853	30.617.294.511
Tăng trong năm	152.519.235.690	114.971.775.889
Phân bổ trong năm	(147.845.351.612)	(87.832.083.547)
Số dư cuối năm	<b>62.430.870.931</b>	<b>57.756.986.853</b>

## 9. Tài sản cố định hữu hình

2023	Dụng cụ văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	13.261.928.025	1.437.120.541	1.073.374.739	15.772.423.305
Tăng trong năm	595.270.300	-	-	595.270.300
Thanh lý trong năm	(2.059.923.696)	(38.661.816)	-	(2.098.585.512)
Số dư cuối năm	11.797.274.629	1.398.458.725	1.073.374.739	14.269.108.093
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	13.052.730.944	1.437.120.541	1.042.691.817	15.532.543.302
Tăng trong năm	213.407.287	-	30.682.922	244.090.209
Thanh lý trong năm	(2.059.923.696)	(38.661.816)	-	(2.098.585.512)
Số dư cuối năm	11.206.214.535	1.398.458.725	1.073.374.739	13.678.047.999
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	209.197.081	-	30.682.922	239.880.003
Số dư cuối năm	591.060.094	-	-	591.060.094

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

<b>2022</b>	<b>Dụng cụ văn phòng VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	13.279.443.480	1.437.120.541	1.073.374.739	15.789.938.760
Tăng trong năm	184.084.545	-	-	184.084.545
Thanh lý trong năm	(201.600.000)	-	-	(201.600.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.261.928.025</b>	<b>1.437.120.541</b>	<b>1.073.374.739</b>	<b>15.772.423.305</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	12.359.878.414	1.437.120.541	910.478.496	14.707.477.451
Tăng trong năm	894.452.530	-	132.213.321	1.026.665.851
Thanh lý trong năm	(201.600.000)	-	-	(201.600.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.052.730.944</b>	<b>1.437.120.541</b>	<b>1.042.691.817</b>	<b>15.532.543.302</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	919.565.066	-	162.896.243	1.082.461.309
Số dư cuối năm	209.197.081	-	30.682.922	239.880.003

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 12.118 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2022: 13.595 triệu VND).

## 10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2023 VND	2022 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm và cuối năm	15.766.785.467	15.766.785.467
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	14.125.196.634	12.751.963.018
Khấu hao trong năm	1.072.957.714	1.373.233.616
Số dư cuối năm	15.198.154.348	14.125.196.634
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	1.641.588.833	3.014.822.449
Số dư cuối năm	568.631.119	1.641.588.833

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 10.381 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2022: 9.456 triệu VND).

## 11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí lắp đặt văn phòng	4.865.597.008	-
Công cụ, dụng cụ	1.235.582.749	1.303.925.630
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.035.058.692	1.110.335.688
	7.136.238.449	2.414.261.318



## 12. Phải trả cho người bán

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>		
▪ Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	213.546.760.938	174.192.798.551
▪ Phải trả phí đồng bảo hiểm	12.497.528.127	6.765.982.974
▪ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	13.758.994.806	12.822.083.391
	239.803.283.871	193.780.864.916
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	2.540.604.457	2.294.632.268
	242.343.888.328	196.075.497.184

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>Phải trả công ty mẹ</b>		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	61.674.290.457	60.016.126.611
▪ Phải trả khác	486.537.502	-
<b>Phải trả các công ty liên quan khác</b>		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	52.175.877.279	25.466.410.405
▪ Phải trả khác	12.846.271.205	5.421.715.827
	64.522.148.484	25.466.410.405

Khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm cho công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có xác nhận giữa hai bên.

### 13. Thuế phải nộp Nhà nước

	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	7.965.564.584	64.219.017.138	(68.814.851.604)	3.369.730.118
Thuế thu nhập cá nhân	1.887.690.497	18.352.499.797	(18.302.493.209)	1.937.697.085
Thuế nhà thầu	466.887.590	4.913.301.839	(4.848.770.563)	531.418.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.252.247.734)	58.012.694.175	(52.324.373.587)	4.436.072.854
	<b>9.067.894.937</b>	<b>145.497.512.949</b>	<b>(144.290.488.963)</b>	<b>10.274.918.923</b>
	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	4.448.544.537	50.445.099.935	(46.928.079.888)	7.965.564.584
Thuế thu nhập cá nhân	1.842.314.078	15.982.783.993	(15.937.407.574)	1.887.690.497
Thuế nhà thầu	422.348.331	4.126.706.097	(4.082.166.838)	466.887.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.442.997.528	18.270.157.118	(25.965.402.380)	(1.252.247.734)
	<b>13.156.204.474</b>	<b>88.824.747.143</b>	<b>(92.913.056.680)</b>	<b>9.067.894.937</b>

### 14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (i)	53.592.336.296	53.451.109.514
Các khoản phải trả ngắn hạn cho công ty mẹ	10.973.685.395	4.876.819.165
Các khoản phải trả ngắn hạn cho bên khác	12.647.032.485	4.828.734.826
	<b>77.213.054.176</b>	<b>63.156.663.505</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

(i) Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	53.451.109.514	46.854.997.204
Tăng trong năm	139.446.324.871	122.228.227.165
Phân bổ trong năm	(139.305.098.089)	(115.632.114.855)
Số dư cuối năm	<u>53.592.336.296</u>	<u>53.451.109.514</u>

## 15. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng thuần VND (3) = (1) - (2)</b>
Dự phòng bồi thường (i)	227.876.468.177	136.438.529.869	91.437.938.308
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	148.767.428.462	96.495.691.396	52.271.737.066
▪ <i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	79.109.039.715	39.942.838.473	39.166.201.242
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	633.342.495.666	298.013.315.559	335.329.180.107
	<u>861.218.963.843</u>	<u>434.451.845.428</u>	<u>426.767.118.415</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng thuần VND (3) = (1) - (2)</b>
Dự phòng bồi thường (i)	280.031.010.053	184.583.150.960	95.447.859.093
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	210.969.779.000	147.624.227.894	63.345.551.106
▪ <i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	69.061.231.053	36.958.923.066	32.102.307.987
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	612.214.583.518	300.055.589.977	312.158.993.541
	<u>892.245.593.571</u>	<u>484.638.740.937</u>	<u>407.606.852.634</u>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

<b>Cho năm kết thúc</b> <b>ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Dự phòng bồi thường</b> <b>bảo hiểm gốc và nhận</b> <b>tái bảo hiểm</b> <b>VND</b> <b>(1)</b>	<b>Dự phòng bồi</b> <b>thường nhượng</b> <b>tái bảo hiểm</b> <b>VND</b> <b>(2)</b>	<b>Dự phòng bồi</b> <b>thường thuần</b> <b>VND</b> <b>(3) = (1) - (2)</b>
Số dư đầu năm	280.031.010.053	184.583.150.960	95.447.859.093
Tăng dự phòng bồi thường trong năm	(52.154.541.876)	(48.144.621.091)	(4.009.920.785)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>227.876.468.177</b>	<b>136.438.529.869</b>	<b>91.437.938.308</b>
<b>Cho năm kết thúc</b> <b>ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Dự phòng bồi thường</b> <b>bảo hiểm gốc và nhận</b> <b>tái bảo hiểm</b> <b>VND</b> <b>(1)</b>	<b>Dự phòng bồi</b> <b>thường nhượng</b> <b>tái bảo hiểm</b> <b>VND</b> <b>(2)</b>	<b>Dự phòng bồi</b> <b>thường thuần</b> <b>VND</b> <b>(3) = (1) - (2)</b>
Số dư đầu năm	222.970.876.778	162.302.700.964	60.668.175.814
Tăng dự phòng bồi thường trong năm	57.060.133.275	22.280.449.996	34.779.683.279
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>280.031.010.053</b>	<b>184.583.150.960</b>	<b>95.447.859.093</b>

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

<b>Cho năm kết thúc</b> <b>ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Dự phòng phí bảo</b> <b>hiểm gốc và nhận tái</b> <b>bảo hiểm</b> <b>VND</b> <b>(1)</b>	<b>Dự phòng phí</b> <b>nhượng tái</b> <b>bảo hiểm</b> <b>VND</b> <b>(2)</b>	<b>Dự phòng phí chưa</b> <b>được hưởng thuần</b> <b>VND</b> <b>(3) = (1) - (2)</b>
Số dư đầu năm	612.214.583.518	300.055.589.977	312.158.993.541
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng trong năm	21.127.912.148	(2.042.274.418)	23.170.186.566
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>633.342.495.666</b>	<b>298.013.315.559</b>	<b>335.329.180.107</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

<b>Cho năm kết thúc</b> <b>ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Dự phòng phí bảo</b> <b>hiểm gốc và nhận tái</b> <b>bảo hiểm</b> <b>VND</b> <b>(1)</b>	<b>Dự phòng phí</b> <b>nhượng tái</b> <b>bảo hiểm</b> <b>VND</b> <b>(2)</b>	<b>Dự phòng phí chưa</b> <b>được hưởng thuần</b> <b>VND</b> <b>(3) = (1) - (2)</b>
Số dư đầu năm	433.082.013.219	272.910.407.784	160.171.605.435
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng trong năm	179.132.570.299	27.145.182.193	151.987.388.106
Số dư cuối năm	612.214.583.518	300.055.589.977	312.158.993.541

**(b) Dự phòng dao động lớn**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	101.300.611.818	82.039.227.027
Tăng dự phòng dao động lớn trong năm	23.499.720.745	19.261.384.791
Số dư cuối năm	124.800.332.563	101.300.611.818

Bao gồm trong dự phòng dao động lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là dự phòng đảm bảo cân đối của các hợp đồng bảo hiểm chăm sóc sức khỏe với số tiền là 17.165 triệu VND (31/12/2022: 11.928 triệu VND).

**(c) Tài sản tái bảo hiểm**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	298.013.315.559	300.055.589.977
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	136.438.529.869	184.583.150.960
	434.451.845.428	484.638.740.937



## 16. Vốn chủ sở hữu

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	300.000.000.000	30.000.000.000	676.632.031.055	1.006.632.031.055
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	72.310.636.600	72.310.636.600
Phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	(152.690.652.075)	(152.690.652.075)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	300.000.000.000	30.000.000.000	596.252.015.580	926.252.015.580
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	227.794.549.300	227.794.549.300
Phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ (Thuyết minh 15(c))	-	-	(54.232.977.450)	(54.232.977.450)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	300.000.000.000	30.000.000.000	769.813.587.430	1.099.813.587.430

### (b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022 Được duyệt và đã góp	
	VND	%
Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd. – Công ty mẹ	300.000.000.000	100

Công ty mẹ, và công ty mẹ cao cấp nhất là MS&AD Insurance Group, đều được thành lập tại Nhật Bản.

### (c) Phân phối lợi nhuận

Vào ngày 23 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Thành viên của Công ty đã phê duyệt việc phân phối 75% lợi nhuận sau thuế năm 2022 về cho Công ty mẹ với số tiền 54.232.977.450 VND (2022: 152.690.652.075 VND).

### (d) Quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

## 17. Doanh thu phí bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	428.573.186.090	309.698.713.993
▪ <i>Bảo hiểm tai nạn con người</i>	252.690.163.320	221.120.281.922
▪ <i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	175.883.022.770	88.578.432.071
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	222.540.590.953	190.324.244.694
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	117.132.541.342	143.995.811.154
Bảo hiểm xe cơ giới	102.040.302.881	84.062.226.327
▪ <i>Bắt buộc</i>	3.732.603.331	3.533.560.400
▪ <i>Tự nguyện</i>	98.307.699.550	80.528.665.927
Bảo hiểm cháy, nổ	485.090.245.504	458.165.567.946
▪ <i>Bắt buộc</i>	481.434.568.687	451.887.118.258
▪ <i>Tự nguyện</i>	3.655.676.817	6.278.449.688
Bảo hiểm trách nhiệm chung	97.787.003.445	94.701.541.065
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	18.608.018.240	18.215.515.918
Bảo hiểm nông nghiệp	42.050.460	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	33.116.865.490	35.652.712.844
	1.504.930.804.405	1.334.816.333.941
Phí nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	58.161.446	32.753.354
▪ <i>Bảo hiểm tai nạn con người</i>	58.161.446	32.753.354
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	14.925.820.455	16.447.387.701
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	111.446.735	235.806.798
Bảo hiểm cháy, nổ	30.137.952.411	16.881.472.269
▪ <i>Bắt buộc</i>	30.097.959.340	16.881.054.283
▪ <i>Tự nguyện</i>	39.993.071	417.986
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự cho chủ tàu	27.749.101.274	9.370.557.839
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.356.245.940	1.421.071.817
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.911.261.613	2.019.237.325
	77.249.989.874	46.408.287.103
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 15(a)(ii))	(21.127.912.148)	(179.132.570.299)
	1.561.052.882.131	1.202.092.050.745

## 18. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	3.351.200.192	2.551.389.029
▪ <i>Bảo hiểm tai nạn con người</i>	2.025.532.722	1.482.323.665
▪ <i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	1.325.667.470	1.069.065.364
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	151.342.002.524	153.455.868.409
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	36.437.727.043	39.439.047.795
Bảo hiểm xe cơ giới	43.895.411.986	36.695.990.711
▪ <i>Bắt buộc</i>	418.005.190	388.203.426
▪ <i>Tự nguyện</i>	43.477.406.796	36.307.787.285
Bảo hiểm cháy, nổ	440.269.070.432	406.525.087.072
▪ <i>Bắt buộc</i>	439.233.620.507	405.085.988.387
▪ <i>Tự nguyện</i>	1.035.449.925	1.439.098.685
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân cho sự chủ tàu	27.736.305.552	9.367.043.825
Bảo hiểm trách nhiệm chung	43.176.165.278	36.712.783.395
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	18.421.938.058	18.033.360.759
Bảo hiểm nông nghiệp	31.537.845	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	34.195.410.535	36.397.890.327
	798.856.769.445	739.178.461.322
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 15(a)(ii))	2.042.274.418	(27.145.182.193)
	800.899.043.863	712.033.279.129

## 19. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Chi bồi thường		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	60.559.259.821	46.940.129.370
▪ <i>Bảo hiểm tai nạn con người</i>	11.889.547.963	11.806.072.053
▪ <i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	48.669.711.858	35.134.057.317
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	68.612.411.601	73.447.640.100
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	28.219.598.538	26.898.627.799
Bảo hiểm xe cơ giới	37.753.039.983	41.022.376.848
▪ <i>Bắt buộc</i>	883.064.024	905.429.317
▪ <i>Tự nguyện</i>	36.869.975.959	40.116.947.531
Bảo hiểm cháy, nổ	10.582.462.545	25.502.795.870
▪ <i>Bắt buộc</i>	10.582.462.545	25.479.084.195
▪ <i>Tự nguyện</i>	-	23.711.675
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân cho sự chủ tàu	3.499.055.718	58.640.083
Bảo hiểm trách nhiệm chung	21.909.829.543	23.654.734.927
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	26.424.041.425	8.726.706.251
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	48.445.745.053
	257.559.699.174	294.697.396.301
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(114.820.763.627)	(166.237.933.484)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và		
nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 15(a)(i))	(52.154.541.876)	57.060.133.275
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
(Thuyết minh 15(a)(i))	48.144.621.091	(22.280.449.996)
	138.729.014.762	163.239.146.096

## 20. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	147.845.351.612	87.832.083.547
Trong đó:		
▪ <i>Chi hoa hồng bảo hiểm gốc</i>	138.841.653.959	106.645.069.861
▪ <i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	(4.673.884.079)	(27.139.692.342)
▪ <i>Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm</i>	13.677.581.732	8.326.706.028
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	14.963.695.333	44.854.630.866
Chi hỗ trợ đại lý	68.519.929.132	49.957.540.838
Chi phí khác	153.176.432.165	62.274.445.070
	384.505.408.242	244.918.700.321

## 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	137.744.787.718	85.077.245.462
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.479.691.337	1.561.871.339
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.365.988.803	1.101.465.571
	140.590.467.858	87.740.582.372

## 22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lương và các chi phí nhân viên khác	118.533.563.209	106.078.084.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	62.677.056.637	46.540.120.106
Chi phí thuê văn phòng	15.706.484.151	15.926.146.919
Chi phí khấu hao	1.317.047.923	2.399.899.468
Chi phí thuế	3.682.140.337	2.794.037.846
Chi phí văn phòng phẩm	1.034.714.766	547.798.016
Chi phí khác	9.990.033.452	6.792.366.986
	212.941.040.475	181.078.453.563

(\*) Trong chi phí dịch vụ mua ngoài của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán bao gồm phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cuối năm là 285.000.000 VND (2022: 270.000.000 VND).

## 23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	58.012.694.175	18.270.157.118
<b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(480.180.622)	(1.366.800)
	57.532.513.553	18.268.790.318



**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	285.327.062.853	90.579.426.918
Thuế tính theo thuế suất Công ty	57.065.412.571	18.115.885.384
Điều chỉnh cho chi phí không được khấu trừ thuế	467.100.982	152.904.934
	<b>57.532.513.553</b>	<b>18.268.790.318</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

**(d) Thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
Chi phí trích trước	(571.781.340)	-
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	193.847.086	102.246.368
	<b>(377.934.254)</b>	<b>102.246.368</b>

## 24. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban lãnh đạo có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban lãnh đạo thiết lập các chính sách để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu bên đối tác của Công ty không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, ký quỹ bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

#### Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	30.619.354.869	43.883.838.177
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(i)	1.518.392.396.460	1.450.663.575.191
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(ii)	114.599.941.364	109.618.335.298
Các khoản phải thu ngắn hạn khác – gộp	(ii)	70.379.334.743	47.103.555.860
Ký quỹ bảo hiểm	(i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	(i)	285.697.011.654	45.955.708.219
		<hr/>	<hr/>
		2.025.688.039.090	1.703.225.012.745

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác và tiền ký quỹ bảo hiểm**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng.

Công ty áp dụng quy định về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 50. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm gốc, khoản phải thu của kỳ nộp phí đầu tiên đến hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban lãnh đạo tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

**(iii) Rủi ro tín dụng tái bảo hiểm**

Công ty có Khung Rủi ro tín dụng tái bảo hiểm để theo dõi và quản lý rủi ro, dựa trên các giới hạn rủi ro, số tiền rủi ro và các khoản nợ phải thu.

Xếp hạng của các nhà tái bảo hiểm là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để Công ty lựa chọn nhà tái bảo hiểm (theo quy định trong Chính sách Tái bảo hiểm) và thực hiện giám sát hoạt động các nhà tái bảo hiểm sau này.

Công ty có khẩu vị rủi ro thấp đối với rủi ro tín dụng phát sinh từ các đối tác tái bảo hiểm, thực hiện các kiểm soát phù hợp để đảm bảo các rủi ro nằm trong phạm vi khẩu vị rủi ro, trừ các trường hợp đặc biệt được phê duyệt.

Công ty có mức rủi ro tín dụng tái bảo hiểm cao nhất với tập đoàn bảo hiểm MS&AD (được xếp hạng A+), trong khi mức rủi ro với các công ty bảo hiểm còn lại đều được chia sẻ. Phần lớn các công ty nhận tái bảo hiểm được chọn đều có xếp hạng tín dụng A- hoặc cao hơn.

Việc chia sẻ rủi ro này cho phép công ty thu hồi bồi thường trong thời gian ngắn nhất.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 2 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	242.343.888.328	242.343.888.328	242.343.888.328	-
Chi phí phải trả	74.091.182.605	74.091.182.605	74.091.182.605	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	23.620.717.880	23.620.717.880	23.620.717.880	-
Phải trả dài hạn khác	14.957.701.000	14.957.701.000	-	14.957.701.000
	<b>355.013.489.813</b>	<b>355.013.489.813</b>	<b>340.055.788.813</b>	<b>14.957.701.000</b>

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 2 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	196.075.497.184	196.075.497.184	196.075.497.184	-
Chi phí phải trả	39.432.677.627	39.432.677.627	39.432.677.627	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.705.553.991	9.705.553.991	9.705.553.991	-
Phải trả dài hạn khác	14.784.124.700	14.784.124.700	-	14.784.124.700
	<b>259.997.853.502</b>	<b>259.997.853.502</b>	<b>245.213.728.802</b>	<b>14.784.124.700</b>

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất và tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tiền tệ từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD, JPY, SGD, THB và GBP.

Công ty khai thác bảo hiểm, kinh doanh và đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động chính của công ty tạo nên các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có cùng đơn vị tiền tệ kế toán, giúp công ty giảm thiểu rủi ro tỷ giá cho các hoạt động này.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có trạng thái tiền tệ thuần như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Nguyên tệ						Tương đương VND
	USD	JPY	SGD	GBP	EUR	HKD	
Tiền và các khoản tương đương tiền	429.470,15	15.893.827,00	-	-	-	-	13.012.598.839
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.622,13	-	-	-	-	-	2.422.980.890
Phải thu của khách hàng	95.127,16	-	-	-	-	-	2.290.662.013
<b>Tổng tài sản chịu rủi ro (1)</b>	<b>625.219,44</b>	<b>15.893.827,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.726.241.742</b>
Phải trả cho người bán	205.775,71	551.145,53	-	3.291,46	2.489,41	749,30	5.287.116.848
Các khoản phải trả khác	-	41.117,00	639.260,25	-	-	-	12.015.033.285
<b>Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)</b>	<b>205.775,71</b>	<b>592.262,53</b>	<b>639.260,25</b>	<b>3.291,46</b>	<b>2.489,41</b>	<b>749,30</b>	<b>17.302.150.133</b>
<b>Trạng thái tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần [(1)-(2)]</b>	<b>419.443,73</b>	<b>15.301.564,47</b>	<b>(639.260,25)</b>	<b>(3.291,46)</b>	<b>(2.489,41)</b>	<b>(749,30)</b>	<b>424.091.609</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>							
	USD	JPY	SGD	THB	GBP		Tương đương VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.201.026,26	9.625.808,00	-	-	-	-	29.835.224.321
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.622,13	-	-	-	-	-	2.358.582.727
Phải thu của khách hàng	62.657,85	616.919,60	-	-	-	4.112,90	1.691.114.717
<b>Tổng tài sản chịu rủi ro (1)</b>	<b>1.364.306,24</b>	<b>10.242.727,60</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.112,90</b>	<b>33.884.921.765</b>
Phải trả cho người bán	5.766,31	383.129,93	-	-	-	3.291,46	301.870.850
Các khoản phải trả khác	-	-	223.440,70	2.027.266	-	-	5.423.714.710
<b>Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)</b>	<b>5.766,31</b>	<b>383.129,93</b>	<b>223.440,70</b>	<b>2.027.266</b>	<b>3.291,46</b>	<b>-</b>	<b>5.725.585.560</b>
<b>Trạng thái tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần [(1)-(2)]</b>	<b>1.358.539,93</b>	<b>9.859.597,67</b>	<b>(223.440,70)</b>	<b>(2.027.266)</b>	<b>821,44</b>	<b>-</b>	<b>28.159.336.205</b>



**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chủ yếu được Công ty áp dụng:

	<b>Tỷ giá tại ngày</b>	
	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
USD/VND	24.080	23.440
JPY/VND	168,05	174,86
SGD/VND	18.784	17.928
HKD/VND	3.141	3.066
GBP/VND	31.501	29.036
EUR/VND	27.386	25.663

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của dự báo phí bảo hiểm khai thác và bồi thường:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND</b>
USD (mạnh lên 3%)	220.618.813
JPY (yếu đi 4%)	(80.116.317)
SGD (mạnh lên 5%)	(458.667.204)
GBP (mạnh lên 8%)	(7.041.790)
HKD (mạnh lên 2%)	(46.058)
EUR (mạnh lên 7%)	(3.661.785)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND</b>
USD (mạnh lên 3%)	876.909.347
JPY (yếu đi 10%)	(141.943.066)
SGD (mạnh lên 4%)	(137.388.525)
TBH (yếu đi 1%)	(11.342.945)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	30.619.354.869	43.883.838.177
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.518.392.396.460	1.450.663.575.191
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	285.697.011.654	45.955.708.219

(e) Giá trị hợp lý

*So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ*

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	30.631.705.369	30.631.705.369	43.898.498.177	43.898.498.177
▪ Phải thu của khách hàng	114.599.941.364	114.599.941.364	109.618.335.298	109.618.335.298
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	70.379.334.743	70.379.334.743	47.103.555.860	47.103.555.860
▪ Các tài sản tài chính ngắn hạn khác	71.262.999.573	71.262.999.573	63.673.498.379	63.673.498.379
▪ Các tài sản tài chính dài hạn khác	12.616.293.160	(*)	7.235.120.079	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.518.392.396.460	1.518.392.396.460	1.450.663.575.191	1.450.663.575.191
▪ Đầu tư tài chính dài hạn	285.697.011.654	(*)	45.955.708.219	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(242.343.888.328)	(242.343.888.328)	(196.075.497.184)	(196.075.497.184)
▪ Chi phí phải trả	(74.091.182.605)	(74.091.182.605)	(39.432.677.627)	(39.432.677.627)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(23.620.717.880)	(23.620.717.880)	(9.705.553.991)	(9.705.553.991)
▪ Nợ phải trả tài chính dài hạn khác	(14.957.701.000)	(*)	(14.784.124.700)	(*)

### **Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính ngắn hạn khác, các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này để tham chiếu và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## **25. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý**

Công ty có khẩu vị rủi ro thấp đối với các tổn thất từ hoạt động khai thác bảo hiểm, bao gồm cả đối với tổng giá trị tổn thất và tổn thất thuộc trách nhiệm giữ lại, đối với từng loại hình bảo hiểm, trong đó: tần suất tổn thất được giảm thiểu thông qua chính sách khai thác bảo hiểm và xác định mức phí phù hợp; và mức độ tổn thất được giảm thiểu thông qua hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Các rủi ro được giảm thiểu bằng cách đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và các khu vực địa lý. Sự biến động của các rủi ro được kiểm soát bằng việc lựa chọn và thực hiện chiến lược khai thác bảo hiểm một cách thận trọng, chiến lược này được thiết kế để đảm bảo rằng các rủi ro được đa dạng hóa trên phương diện loại hình rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này đạt được chủ yếu thông qua việc đa dạng hóa ngành nghề và khu vực địa lý bảo hiểm. Đối với rủi ro thảm họa tự nhiên, Công ty thực hiện kiểm soát và lựa chọn các rủi ro một cách thận trọng. Hơn nữa, Công ty còn có các chính sách và quy trình để giảm thiểu rủi ro như chính sách rà soát một cách nghiêm ngặt đối với những yêu cầu bồi thường đang xử lý và yêu cầu bồi thường mới phát sinh, thường xuyên rà soát quy trình giải quyết bồi thường và thường xuyên điều tra những gian lận tiềm tàng trong yêu cầu bồi thường. Công ty còn thực thi chính sách quản lý chủ động và giải quyết nhanh chóng những yêu cầu bồi thường, để giảm thiểu những phát sinh không lường trước được trong tương lai có thể tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh.

Công ty cũng đã hạn chế rủi ro bằng cách thiết lập mức bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng nhất định cũng như thông qua các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm để hạn chế tác động của những sự kiện gây ra tổn thất lớn (ví dụ như thiệt hại do bão, động đất và lũ lụt).

Các quy trình khai thác nghiệp vụ và giải quyết bồi thường được soát xét và cập nhật hàng năm. Các chương trình nhượng tái bảo hiểm cũng được soát xét và phê duyệt hàng năm bởi Hội đồng Thành viên.

### **(a) Phân tích độ nhạy của các rủi ro bảo hiểm**

Các ước tính liên quan đến các khoản phải trả bồi thường và nghĩa vụ liên quan đến đơn bảo hiểm của công ty có thể bị ảnh hưởng bởi các sự kiện trong tương lai mà không thể dự đoán được một cách chắc chắn. Các giả định được sử dụng có thể khác nhiều so với thực tế, vì vậy nghĩa vụ phải trả thực tế có thể khác xa so với ước tính sát nhất.

Việc phân tích độ nhạy theo các tình huống khác nhau sẽ cung cấp một chỉ báo về tính hợp lý của các ước tính của Công ty cho các hợp đồng bảo hiểm. Bảng dưới đây trình bày độ nhạy của các ước tính về nghĩa vụ phải trả về bảo hiểm theo các tình huống khác nhau dựa trên những thay đổi về các giả định sử dụng trong việc ước tính. Một số giả định có thể ảnh hưởng tới nghĩa vụ phải trả nhiều hơn các giả định khác và do đó độ nhạy với các biến số này có thể cao hơn.

Phân tích dưới đây được thực hiện với việc thay đổi trong một biến số trong khi giữ nguyên các biến số khác và bỏ qua các thay đổi về giá trị của các tài sản có liên quan. Công ty thấy rằng một số giả định phụ thuộc lẫn nhau nhưng khó để phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau đó.

Nhân tố chính được xem xét trong việc phân tích độ nhạy là tỷ lệ tổn thất gồm dự phòng bồi thường. Đây là tỷ lệ giữa tổng số bồi thường phải trả ước tính (gồm tổng chi bồi thường cộng với dự phòng bồi thường ước tính) chia cho phí bảo hiểm được hưởng. Dự phòng bồi thường ước tính được xác định theo phương pháp được quy định tại điều 36 Thông tư 67.

Việc phân tích độ nhạy được thực hiện bằng cách thay đổi hệ tỷ lệ tổn thất gồm dự phòng bồi thường cho năm bồi thường gần nhất bằng cách tăng hoặc giảm 10%, tất cả các biến số khác không thay đổi. Ảnh hưởng của sự thay đổi này tới lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu trước và sau nhượng tái bảo hiểm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	<b>Trước nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>Sau nhượng tái bảo hiểm</b>	
	<b>Hệ số bồi thường</b>		<b>Hệ số bồi thường</b>	
	<b>+10,0%</b>	<b>-10,0%</b>	<b>+10,0%</b>	<b>-10,0%</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>2023</b>				
Thay đổi lợi nhuận sau thuế	(22.391)	22.391	(13.468)	13.468
Thay đổi về vốn chủ sở hữu	(22.391)	22.391	(13.468)	13.468
	<b>Trước nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>Sau nhượng tái bảo hiểm</b>	
	<b>Hệ số bồi thường</b>		<b>Hệ số bồi thường</b>	
	<b>+10,0%</b>	<b>-10,0%</b>	<b>+10,0%</b>	<b>-10,0%</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>2022</b>				
Thay đổi lợi nhuận sau thuế	(30.865)	30.865	(14.480)	14.480
Thay đổi về vốn chủ sở hữu	(30.865)	30.865	(14.480)	14.480

Việc phân tích độ nhạy không bao gồm ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng dao động lớn. Theo quy định của Thông tư 67, Công ty không cần trích lập chi phí xử lý bồi thường và dự phòng rủi ro khi trích lập dự phòng bồi thường. Các yếu tố này cũng được loại trừ khi thực hiện phân tích độ nhạy.

## **(b) Rủi ro tập trung**

Công ty đã ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm cố định để bảo vệ sự tập trung của số tiền bảo hiểm và/hoặc trách nhiệm của Công ty trên khắp Việt Nam cho các rủi ro thảm họa.

Giới hạn mức bồi thường của hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và kỹ thuật (cho rủi ro thảm họa) của Công ty đủ để bù đắp tổn thất thảm họa ước tính cho sự kiện có tần suất xảy ra 1 lần trong 200 năm.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31**  
**tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Các giới hạn mức trách nhiệm cho rủi ro thảm họa của hợp đồng tái bảo hiểm mức dôi nghiệp vụ tài sản và hợp đồng Tái bảo hiểm số thành nghiệp vụ kỹ thuật năm 2022 đủ để bù đắp tổn thất thảm họa ước tính cho sự kiện có tần suất xảy ra 1 lần trong 200 năm.

Trong trường hợp xảy ra thảm họa với tần suất 1 lần trong 200 năm, Công ty có thể phải đối mặt với vấn đề thanh khoản. Tuy nhiên, Công ty sẽ thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm nhanh chóng từ Công ty mẹ và có thể thu bồi thường trả ngay từ các công ty tái bảo hiểm khi xảy ra tổn thất lớn.

**(c) Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường**

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường (sau nhượng tái bảo hiểm) được trình bày dưới đây để so sánh các khoản bồi thường thực tế so với các số liệu ước tính trước đây từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

**Sau nhượng tái bảo hiểm**

**Đơn vị: Triệu VND**

Các khoản bồi thường thực tế so với các số liệu ước tính trước đây	Năm tổn thất					Tổng số
	2019	2020	2021	2022	2023	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	104.670	94.160	85.393	148.898	129.187	
2	109.979	97.206	92.305	153.296		
3	110.076	95.248	91.277			
4	106.122	94.284				
5	106.128					
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	106.128	94.284	91.277	153.296	129.187	574.172
Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	62.076	65.399	62.270	94.857	93.612	
2	93.162	92.689	88.547	142.208		
3	96.300	93.960	89.743			
4	102.311	93.898				
5	102.578					
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	102.578	93.898	89.743	142.208	93.612	522.040
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	3.550	386	1.534	11.088	35.574	52.132
Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)						39.166
Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%						6,8%

## 26. Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan

### (a) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd</b>		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	9.600.701.239	9.630.598.834
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.534.537.046	1.737.095.791
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(61.674.290.457)	(60.016.126.611)
<i>Các khoản phải trả khác</i>	(486.537.502)	-
<b>Các công ty liên quan khác (các công ty con của Công ty mẹ)</b>		
<b>Công ty MS Amlin, Plc. và các công ty con</b>		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	2.644.422.790	6.685.694
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(7.963.291.173)	(2.995.942.603)
<b>Công ty MSIG (Asia) Pte., Ltd</b>		
Các khoản phải trả khác	(12.004.974.285)	(4.005.873.253)
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm MS First Capital</b>		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	202.725.381	1.244.442.279
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(7.835.293.673)	(8.788.511.948)
<b>Công ty Aioi Nissay Dowa Insurance Co., Ltd.</b>		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	4.578.462.992	9.091.705.845
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(22.751.927.839)	(8.747.718.156)
<b>Công ty MSIG Insurance (Singapore) Pte., Ltd.</b>		
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(7.782.873.727)	(4.321.021.932)
<i>Phải trả bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	(42.012.313)	(31.096.589)
<b>Công ty TNHH InterRisk Thái Lan</b>		
Các khoản phải thu khác	-	1.285.200
Các khoản phải trả khác	(841.296.920)	(1.415.842.574)
<b>Công ty MSIG Insurance Europe AG</b>		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(5.342.909.470)	(259.596.450)
<b>Công ty TNHH MSI Guaranteed Weather</b>		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(31.537.845)	-
<b>Công ty MSIG Insurance (China) Pte., Ltd.</b>		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(468.043.551)	(322.522.727)

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31**  
**tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các giao dịch với các bên liên quan**

	Doanh thu/(chi phí)	
	2023	2022
	VND	VND
<i>Công ty mẹ</i>		
<b>Công ty Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	(153.093.322.681)	(203.784.669.243)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	26.071.133.615	33.346.710.159
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	32.155.509.862	31.423.732.685
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	4.332.928.412	4.951.236.160
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(74.734.485)	(103.199.355)
Chi phí khác	(4.934.665.473)	(2.138.028.127)
<i>Các công ty liên quan khác (các công ty con của Công ty mẹ)</i>		
<b>Tập đoàn MSIG (Asia) Pte., Ltd</b>		
Chi phí mua dịch vụ	(36.401.433.412)	(27.164.147.728)
<b>Công ty MSIG Insurance (Hong Kong) Co., Ltd</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	(532.914.232)	(449.512.072)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	17.073.040	14.776.257
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	45.657.574	26.380.995
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(8.244.776)	(7.739.801)
<b>Công ty MSIG Insurance (Malaysia) Bhd.</b>		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	443.425.594	426.788.521
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(4.478.797)	(9.646.409)
<b>Công ty MSIG Insurance (Singapore) Pte., Ltd</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(24.585.562.454)	(22.315.149.257)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2.485.574.760	2.510.939.597
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	47.887.342.013
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	628.022.746	573.119.933
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(31.551.648)	-
<b>Công ty MSIG Insurance (Thái Lan) Public Co., Ltd</b>		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	84.623.262	78.858.498
<b>Công ty PT. Asuransi MSIG Indonesia</b>		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	17.948.131	18.635.566
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(13.705.968)	(23.767.981)
<b>Công ty MSIG Mingtai Insurance Co., Ltd</b>		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	25.133.028	18.463.459
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	-	(3.651.894)
<b>Công ty Aioi Nissay Dowa Insurance Co., Ltd.</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(89.673.206.365)	(77.890.795.888)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	44.606.692.255	24.336.401.755
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	-	3.863.109

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31**  
**tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Doanh thu/(chi phí)</b>	
	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	25.127.565.902	22.094.224.040
<b>Công ty TNHH InterRisk Thái Lan</b>		
Chi phí khác	(1.101.449.750)	(1.555.204.802)
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm Mitsui Sumitomo Trung Quốc</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(320.896.793)	(4.129.263.727)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	59.045.010	697.299.821
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	105.969.407	81.966.653
<b>Công ty MS Amlin, Plc. và các công ty con</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(27.818.892.883)	(9.498.447.436)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	5.114.237.528	1.732.050.941
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.497.306.190	3.586.229.368
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm MS First Capital</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(54.441.919.233)	(46.389.278.228)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	7.387.981.848	6.436.632.643
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.056.476.156	1.693.120.892
Chi phí khác	46.445.594	-
<b>Tập đoàn Bảo hiểm BPI/MS</b>		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	3.492.364	-
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(14.842.604)	(21.879.316)
<b>Công ty Mitsui Sumitomo Marine Management (U.S.A)</b>		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	37.144.440	62.327.467
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(9.140.369)	(22.758.398)
<b>Công ty TNHH Dịch vụ và Giám định MSIG Thái Lan</b>		
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(111.187.602)	(52.965.402)
<b>Công ty MSIG Insurance Europe AG</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(6.349.925.564)	(5.285.470.829)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.108.079.887	819.247.978
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	586.721.149	-
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	-	3.876.956
<b>Công ty TNHH MSI Guaranteed Weather</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(31.537.845)	-
<b>Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và ban lãnh đạo</b>		
Lương, thưởng và thù lao	(14.245.327.384)	(13.146.499.332)

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31**  
**tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**27. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản**

	<b>Đơn vị</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
<i>Tài sản dài hạn/Tổng tài sản</i>	%	12,02%	2,70%
<i>Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản</i>	%	87,98%	97,30%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn</i>	%	56,81%	59,05%
<i>Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn</i>	%	43,19%	40,95%
<b>Chỉ số thanh khoản</b>			
<b>Chỉ số thanh toán hiện hành</b>			
<i>Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	lần	1,76	1,69
<b>Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn</b>			
<i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	lần	1,57	1,67
<i>Tài sản ngắn hạn (không bao gồm tài sản tái bảo hiểm)/</i> <i>Nợ ngắn hạn (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)</i>	lần	4,05	5,25
<b>Chỉ số thanh toán nhanh</b>			
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i> <i>(không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)</i>	lần	0,07	0,13
	<b>Đơn vị</b>	<b>2023</b>	<b>2022</b>
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	31,48%	14,78%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	25,13%	11,80%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	11,21%	4,00%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8,95%	3,20%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	20,71%	7,81%

## 28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Katsumi Kuzuno  
Tổng Giám đốc

